

Tuần Châu, ngày 24 tháng 3 năm 2023

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC BẢO ĐẢM AN TOÀN THỰC PHẨM
QUÝ I NĂM 2023**

Kính gửi: Trung Tâm y tế TP Hạ Long

I. Thông tin chung:

1. Thông tin hành chính:

TT	Nội dung	Số lượng
1	Dân số	2.991
2	Số xã/phường/thị trấn	01
3	Số thôn/bản/khu	05

2. Thông tin cán bộ làm công tác ATTP :

TT	Nội dung	Cán bộ QLNN (Số người)	Chuyên môn (Số người)	Cộng
1	Lĩnh vực ngành Y tế	Cấp huyện		
	Cộng	Cấp xã	01	01
2	Lĩnh vực ngành Công Thương	Cấp huyện		
	Cộng	Cấp xã	01	01
3	Lĩnh vực ngành NN&PTNT	Cấp huyện		
	Cộng	Cấp xã		
Cộng = 1+2+3				01

3. Thông tin cơ sở (Thống kê, phân loại cơ sở TP) (Bao gồm toàn bộ cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm/ kinh doanh vật tư nông nghiệp trên địa bàn):

TT	Nội dung	Số lượng		
		Cấp tỉnh quản lý	Cấp huyện quản lý	Cấp xã quản lý
1	Số cơ sở SXTP (gồm sản xuất: Phụ gia thực phẩm, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá dùng liền, dụng cụ bao gói tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm) Số cơ sở KD TP (chi kinh doanh thực phẩm thuộc ngành Y tế quản lý) Số cơ sở KD DVẤU (gồm NH, KS, cửa hàng,			0
				0
				17

GHI CHÚ: - Số lượng: Lấy số liệu đã thực hiện/ đạt được trong 3 tháng qua

- Lấy số liệu đã thực hiện từ đầu năm đến thời điểm báo cáo



TT	Nội dung	Số lượng		
		Cấp tỉnh quản lý	Cấp huyện quản lý	Cấp xã quản lý
	<i>quán ăn...)</i> (không bao gồm TÁĐP và Bếp ăn tập thể) Số cơ sở BẮTT, căng tin kinh doanh ăn uống Số cơ sở kinh doanh TÁĐP Khác..... 11			
	Cộng (lĩnh vực Y tế)			
2	Lĩnh vực Công thương	Số cơ sở SXTP		
		Số cơ sở KD TP		
		Số siêu thị, trung tâm thương mại		
		Số chợ hạng 1		
		Số chợ hạng 2		
		Số chợ hạng 3		
		Khác.....		
	Cộng (lĩnh vực Công thương)			
3	Lĩnh vực Nông nghiệp	Số cơ sở SXTP		
		Số cơ sở KD TP		
		Số cơ sở giết mổ gia súc gia cầm tập trung		
		Số hộ gia đình giết mổ gia súc, gia cầm (nhỏ lẻ)		
		Số cơ sở chăn nuôi tập trung		
		Số hộ gia đình chăn nuôi (nhỏ lẻ)		
		Số cơ sở trồng trọt tập trung		
		Số hộ gia đình trồng trọt (nhỏ lẻ)		
		Số cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp (có giấy đăng ký doanh nghiệp)		
		Số cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp (KHÔNG có giấy đăng ký doanh nghiệp)		
		Số tàu cá ≥ 90CV		
Số tàu cá <90 CV				
Khác.....				
	Cộng (lĩnh vực NN & PTNT)			
	Cộng= 1+2+3			28

(**Trường hợp cơ sở có 2 loại hình sản xuất/kinh doanh: Thống kê cơ sở vào loại hình có quy mô lớn hơn)

II. Công tác chỉ đạo:

1. Cấp huyện:

TT	Nội dung	Số văn bản/Thời gian cuộc họp	Nội dung chỉ đạo
1	Văn bản chỉ đạo	Công văn Chỉ thị Khác	
2	Chỉ đạo tại Hội nghị, cuộc họp		

GHI CHÚ:

- Số lượng: Lấy số liệu đã thực hiện/ đạt được trong 3 tháng qua .

- Lưu tích: Lấy số liệu đã thực hiện từ đầu năm đến thời điểm báo cáo.

3	Khác.....
---	-----------

2. Cấp xã:

TT	Nội dung	Số lượng	Số văn bản/Thời gian cuộc họp	Lĩnh vực chỉ đạo
1	Công tác chỉ đạo bằng văn bản	03	03	CÔNG TÁC ĐẢM BẢO ATTP NĂM 2023
	Công văn			
	Chi thị			
	Khác			
2	Chỉ đạo tại Hội nghị, cuộc họp			
3	Khác.....			

III. Các hoạt động:

1. Tuyên truyền giáo dục:

1.1. Hội nghị, hội thảo tập huấn (trên toàn địa bàn)

TT	Nội dung	Số lượng		Lũy tích	
		Số buổi/lớp/Hội thảo	Số người tham dự	Số buổi/lớp/Hội thảo	Số người tham dự
1	Nói chuyện/ trao đổi công tác ATTP tại các cuộc họp, hội nghị				
2	Tập huấn, hội nghị về ATTP				
3	Hội thảo				
4	Khác.....(chuyên đề, thảo luận, cuộc thi, sinh hoạt khu phố lồng ghép)				

1.2. Sản phẩm truyền thông (trên toàn địa bàn huyện)

TT	Nội dung	Số lượng	Lũy tích
1	Lượt phát thanh	34	34
2	Lượt đưa tin trên truyền hình do đài PTTH địa phương thực hiện		
3	Lượt đưa tin trên truyền hình do đài PTTH Tỉnh thực hiện		
4	Phóng sự truyền hình do đài PTTH địa phương thực hiện		
5	Phóng sự truyền hình do đài PTTH Tỉnh thực hiện		
6	Tin bài trên báo in do cán bộ địa phương viết		
7	Tin bài trên báo in do đơn vị báo chí viết		
8	Tin bài trên báo mạng do cán bộ địa phương viết		
9	Tin bài trên báo mạng do đơn vị báo chí viết		
10	Băng rôn, khẩu hiệu, phướn thả (phối hợp với đơn vị tuyến Tỉnh thực hiện)		
11	Băng rôn, khẩu hiệu, phướn thả (Do đơn vị địa phương thực hiện)		
12	Tranh, áp phích (phối hợp với đơn vị tuyến Tỉnh thực hiện)		

GHI CHÚ:

- Số lượng: Lấy số liệu đã thực hiện/ đạt được trong 3 tháng qua .
- Lũy tích: Lấy số liệu đã thực hiện từ đầu năm đến đến thời điểm báo cáo.

13	Tranh, áp phích (Do đơn vị địa phương thực hiện)	
14	Tờ gấp, tờ rơi(phối hợp với đơn vị tuyến Tỉnh thực hiện)	
15	Tờ gấp, tờ rơi (Do đơn vị địa phương thực hiện)	
16	Băng/đĩa hình. (phối hợp với đơn vị tuyến Tỉnh thực hiện)	
17	Băng/đĩa hình. (Do đơn vị địa phương thực hiện)	
18	Băng/đĩa âm(phối hợp với đơn vị tuyến Tỉnh thực hiện)	
19	Băng/đĩa âm(Do đơn vị địa phương thực hiện)	
20	Pano (phối hợp với đơn vị tuyến Tỉnh thực hiện)	01
21	Pano(Do đơn vị địa phương thực hiện)	
22	SP Khác:..... (thờ ca, hò, vè, kịch, vở diễn....)	

2. Công tác kiểm tra

2.1. Tổng số đoàn kiểm tra

Đơn vị	Kiểm tra định kỳ				Kiểm tra đột xuất	
	Số đoàn chuyên ngành		Số đoàn liên ngành		Số lượng	Lũy tích
	Số lượng	Lũy tích	Số lượng	Lũy tích		
Y tế cấp huyện chủ trì						
Nông nghiệp Cấp huyện chủ trì						
Công thương Cấp huyện chủ trì						
BCĐLN ATTP huyện chủ trì						
Cấp xã			08	08	0	0
Cộng			08	08	0	0

2.2. Cơ sở thực phẩm được kiểm tra

2.2.1. Số sở cấp HUYỆN quản lý được kiểm tra

TT	Nội dung	TS cơ sở cấp huyện quản lý	Số lượt cơ sở được kiểm tra		Số cơ sở Đạt yêu cầu		Tỉ lệ đạt (%)	
			Số lượng	Lũy tích	Số lượng	Lũy tích	Số lượng	Lũy tích
1	Số cơ sở SXTP (gồm sản xuất: Phụ gia thực phẩm, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá dùng liền, dụng cụ bao gói tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm)							
	Số cơ sở KD TP (chỉ kinh doanh thực phẩm thuộc ngành Y							

GHI CHÚ:

- Số lượng: Lấy số liệu đã thực hiện/ đạt được trong 3 tháng qua .

- Lũy tích: Lấy số liệu đã thực hiện từ đầu năm đến thời điểm báo cáo.

	Khác.....								
Cộng (lĩnh vực NN & PTNT)									
Cộng = 1+2+3									

2.2.2. Số cơ sở cấp XÃ quản lý được kiểm tra:

TT	Nội dung	TS cơ sở cấp xã quản lý	Số lượt cơ sở được kiểm tra		Số cơ sở Đạt yêu cầu		Tỉ lệ đạt (%)	
			Số lượng	Lũy tích	Số lượng	Lũy tích	Số lượng	Lũy tích
1	Số cơ sở SXTP (gồm sản xuất: Phụ gia thực phẩm, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá dùng liền, dụng cụ bao gói tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm)	0	0	0	0	0		
Lĩnh vực Y tế	Số cơ sở KD TP (chi kinh doanh thực phẩm thuộc ngành Y tế quản lý)							
	Số cơ sở KD DVẤU (gồm NH, KS, cửa hàng, quán ăn...) (không bao gồm TÁĐP và Bép ăn tập thể)	17	08	08	08	47%	47%	47%
Cộng (lĩnh vực Y tế)	Số cơ sở BẮTT, căng tin kinh doanh ăn uống							
	Số cơ sở kinh doanh TÁĐP	11	10	10	10	90.9%	90.9%	90.9%
Khác.....								
Cộng (lĩnh vực Y tế)								
2	Số cơ sở SXTP							
	Số cơ sở KD TP							
Lĩnh vực Công thương	Số siêu thị, trung tâm thương mại							
	Số chợ hạng 1							
	Số chợ hạng 2							
	Số chợ hạng 3							
Khác.....								
Cộng (lĩnh vực Công thương)								
3	Số cơ sở SXTP							
	Số cơ sở KD TP							
Lĩnh vực Nông nghiệp	Số cơ sở giết mổ gia súc gia cầm tập trung							

GHI CHÚ:

- Số lượng: Lấy số liệu đã thực hiện/ đạt được trong 3 tháng qua .

- Lũy tích: Lấy số liệu đã thực hiện từ đầu năm đến thời điểm báo cáo.

	Số hộ gia đình giết mổ gia súc, gia cầm (nhỏ lẻ)								
	Số cơ sở chăn nuôi tập trung								
	Số hộ gia đình chăn nuôi (nhỏ lẻ)								
	Số cơ sở trồng trọt tập trung								
	Số hộ gia đình trồng trọt (nhỏ lẻ)								
	Số cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp (có giấy đăng ký doanh nghiệp)								
	Số cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp (KHÔNG có giấy đăng ký doanh nghiệp)								
	Số tàu cá $\geq 90CV$								
	Số tàu cá $<90 CV$								
	Khác.....								
Cộng (lĩnh vực NN & PTNT)									
Cộng = 1+2+3									

2.2.3. Xử lý vi phạm (bao gồm cả cơ sở cấp huyện, xã quản lý trên địa bàn) (chi thống kê những cơ sở được UBND cấp huyện và UBND cấp xã ban hành Quyết định xử phạt)

TT	Nội dung	Số lượng	Lũy tích	Tỷ lệ % vi phạm/ tổng kiểm tra trong 3 tháng qua	Tỷ lệ % vi phạm/ tổng kiểm tra từ đầu năm đến thời điểm báo cáo
1	Số cơ sở có vi phạm	0	0		
2	Số cơ sở vi phạm bị xử lý				
2.1 Hình thức phạt chính:					
-	Số cơ sở bị phạt tiền				
-	Tổng số tiền phạt				
2.2 Hình thức phạt bổ sung, biện pháp khác phục hậu quả					
-	Số cơ sở bị đóng cửa				
-	Số cơ sở bị đình chỉ lưu hành sản phẩm				
-	Số sản phẩm bị đình chỉ lưu hành				
-	Số cơ sở bị tiêu hủy sản phẩm				
-	Tổng số loại sản phẩm bị tiêu hủy				
-	Số cơ sở phải khắc phục về nhân				
-	Số loại sản phẩm có nhãn phải khác phục				
-	Số cơ sở bị đình chỉ lưu hành tài liệu q/cáo				
-	Số loại tài liệu q/cáo bị đình chỉ lưu hành				
-	Các xử lý khác				

GHI CHÚ:

- Số lượng: Lấy số liệu đã thực hiện/ đạt được trong 3 tháng qua .

- Lũy tích: Lấy số liệu đã thực hiện từ đầu năm đến thời điểm báo cáo.

TT	Nội dung	Số lượng	Lấy tích	Tỷ lệ % vi phạm/ tổng kiểm tra trong 3 tháng qua	Tỷ lệ % vi phạm/ tổng kiểm tra từ đầu năm đến thời điểm báo cáo
2.3	Chuyển hồ sơ sang cơ quan khác xử lý				
2.4	Số cơ sở có vi phạm nhưng không xử lý (chỉ nhắc nhở)				

3. Công tác xét nghiệm:

3.1. Số test xét nghiệm được trưng cấp

TT	Tên test xét nghiệm	Số lượng test do tuyến tỉnh cấp	Số lượng test do HUYỆN tự trưng cấp	Số lượng test do tuyến tự trưng cấp	Số lượng test XÃ tự trưng cấp
1	NITRIT	0	0	0	0
2	NTRAT	0	0	0	0
3	HYPOCHLORIT	0	0	0	0
4	FORMON	0	0	0	0
5	METHANOL	0	0	0	0
6	PHẠM MÀU	0	0	0	0
7	SALICILIC	0	0	0	0
Cộng					

3.2. Kết quả xét nghiệm mẫu:

TT	Loại xét nghiệm	Đơn vị chủ trì lấy mẫu	Kết quả xét nghiệm mẫu														
			Tổng số mẫu xét nghiệm		Số mẫu không đạt		Lấy tích số chi tiêu XN	Lấy tích số chi tiêu XN	Tỷ lệ % mẫu không đạt lấy tích	Tỷ lệ % mẫu không đạt trong 3 tháng							
			Số lượng mẫu	Số chi tiêu XN	Số lượng mẫu	Số chi tiêu XN											
1	Hóa lý tại labo	Y tế															
2	Vi sinh tại labo	Nông nghiệp															
		Công thương															
3	Tổng số XN tại labo	Y tế	59	59	59	59											
		Nông nghiệp															
4	XN nhanh dụng cụ chứa đựng TP	Công thương															
		Y tế															
Tổng số nhanh XN																	
Tổng cộng																	

4. Hoạt động cấp giấy: (Lấy tích chi tính những cơ sở còn hạn)

GHI CHÚ:

- Số lượng: Lấy số liệu đã thực hiện/ đạt được trong 3 tháng qua.

- Lấy tích: Lấy số liệu đã thực hiện từ đầu năm đến thời điểm báo cáo.

4.1. Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP.

TT	Nội dung	Tổng số cơ sở thuộc diện cấp giấy cấp huyện quản lý ¹	Tổng số CS thuộc diện không cấp giấy huyện quản lý ²	Số lượng ³	Lũy tích ⁴
1	Số cơ sở SXTP (gồm sản xuất: Phụ gia thực phẩm, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá dùng liền, dụng cụ bao gói tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm)				
	Số cơ sở KD TP (chỉ kinh doanh thực phẩm thuộc ngành Y tế quản lý)				
2	Số cơ sở KD DVẤU (gồm NH, KS, cửa hàng, quán ăn...) (không bao gồm TÁĐP và Bếp ăn tập thể)				
	Số cơ sở BẮTT, căng tin kinh doanh ăn uống				
	Số cơ sở kinh doanh TÁĐP				
	Khác.....				
	Cộng (lĩnh vực Y tế)				
	Số cơ sở SXTP				
3	Số cơ sở KD TP				
	Số cơ sở giết mổ gia súc gia cầm tập trung				
	Số hộ gia đình giết mổ gia súc, gia cầm (nhỏ lẻ)				
	Số cơ sở chăn nuôi tập trung				
	Số hộ gia đình chăn nuôi (nhỏ lẻ)				
	Số cơ sở trồng trọt tập trung				
Lĩnh vực Nông nghiệp	Số hộ gia đình trồng trọt (nhỏ lẻ)				
	Số cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp (có giấy đăng ký doanh nghiệp)				
	Số cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp (KHÔNG có giấy đăng ký doanh nghiệp)				
	Số tàu cá $\geq 90CV$				
	Số tàu cá $<90 CV$				
	Khác.....				
	Cộng (lĩnh vực NN & PTNT)				

GHI CHÚ:

- Số lượng: Lấy số liệu đã thực hiện/ đạt được trong 3 tháng qua .

- Lũy tích: Lấy số liệu đã thực hiện từ đầu năm đến thời điểm báo cáo.

Ghi chú: Riêng số liệu của Lĩnh vực Y tế:

1. Tổng số lượng các cơ sở đang hoạt động thuộc đối tượng phải cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP trên địa bàn quản lý.
2. Tổng số cơ sở do cấp huyện quản lý, không thuộc diện cấp giấy ĐDK
3. Tổng số lượng các cơ sở đang hoạt động trên địa bàn quản lý
4. Số lượng cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận còn hiệu lực đến thời điểm báo cáo.

4.2. Xác nhận tập huấn/ kiến thức về ATTP

TT	Nội dung		Trong 3 tháng		Từ đầu năm đến thời điểm báo cáo	
			Số cơ sở	Số người	Số cơ sở	Số người
1	Lĩnh vực Công thương	Số cơ sở SXTP				
		Số cơ sở KD TP				
		Số siêu thị, trung tâm thương mại				
		Số chợ hạng 1				
		Số chợ hạng 2				
		Số chợ hạng 3 Khác.....				
Cộng (lĩnh vực Công thương)						
2	Lĩnh vực Nông nghiệp	Số cơ sở SXTP				
		Số cơ sở KD TP				
		Số cơ sở giết mổ gia súc gia cầm tập trung				
		Số hộ gia đình giết mổ gia súc, gia cầm (nhỏ lẻ)				
		Số cơ sở chăn nuôi tập trung				
		Số hộ gia đình chăn nuôi (nhỏ lẻ)				
		Số cơ sở trồng trọt tập trung				
		Số hộ gia đình trồng trọt (nhỏ lẻ)				
		Số cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp (có giấy đăng ký doanh nghiệp)				
		Số cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp (KHÔNG có giấy đăng ký doanh nghiệp)				
Cộng (lĩnh vực NN & PTNT)						
Cộng = 1+2+3						

GHI CHÚ:

- Số lượng: Lấy số liệu đã thực hiện/ đạt được trong 3 tháng qua .
- Lũy tích: Lấy số liệu đã thực hiện từ đầu năm đến thời điểm báo cáo.

5.. Ký cam kết bảo đảm ATTP:

TT	Nội dung	Cơ sở ký cam kết theo chỉ đạo tại Chỉ thị 13/CT-TTg			
		Số lượng	Lũy tích		
1	Số cơ sở SXTP (gồm sản xuất: Phụ gia thực phẩm, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đã dùng liền, dụng cụ bao gói tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm) Số cơ sở KD TP (chỉ kinh doanh thực phẩm thuộc ngành Y tế quản lý) Số cơ sở KD DVẤU (gồm NH, KS, cửa hàng, quán ăn...) (không bao gồm TÁĐP và Bếp ăn tập thể) Số cơ sở BẮTT, căng tin kinh doanh ăn uống Số cơ sở kinh doanh TÁĐP Khác.....	17	17		
		Cộng (lĩnh vực Y tế)			
		Lĩnh vực Công thương	Số cơ sở SXTP		
			Số cơ sở KD TP		
			Số siêu thị, trung tâm thương mại		
			Số chợ hạng 1		
			Số chợ hạng 2		
			Số chợ hạng 3		
			Khác.....		
Cộng (lĩnh vực Công thương)					
3	Số cơ sở SXTP Số cơ sở KD TP Số cơ sở giết mổ gia súc gia cầm tập trung Số hộ gia đình giết mổ gia súc, gia cầm (nhỏ lẻ) Số cơ sở chăn nuôi tập trung Số hộ gia đình chăn nuôi (nhỏ lẻ) Số cơ sở trồng trọt tập trung Số hộ gia đình trồng trọt (nhỏ lẻ) Số cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp (có giấy đăng ký doanh nghiệp) Số cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp (KHÔNG có giấy đăng ký doanh nghiệp) Số tàu cá ≥ 90CV Số tàu cá <90 CV Khác.....				
		Cộng (lĩnh vực Nông nghiệp)			
		Cộng (lĩnh vực NN & PTNT)			
		Cộng = 1+2+3			

6. Ngộ độc thực phẩm (khi xảy ra NĐTP thực hiện điều tra theo QĐ 39/BYT/2006 và báo cáo theo QĐ số 01/BYT/2006):

GHI CHÚ:

- Số lượng: Lấy số liệu đã thực hiện/ đạt được trong 3 tháng qua .

- Lũy tích: Lấy số liệu đã thực hiện từ đầu năm đến thời điểm báo cáo.

PHỤ LỤC 2:

**LŨY TÍCH SỐ SẢN PHẨM, KHỐI LƯỢNG THỰC PHẨM BỊ TIÊU HỦY VÀ ƯỚC
TÍNH THÀNH TIỀN TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN THỜI ĐIỂM BÁO CÁO**

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

GHI CHÚ:

- Số lượng: Lấy số liệu đã thực hiện/ đạt được trong 3 tháng qua .
- Lũy tích: Lấy số liệu đã thực hiện từ đầu năm đến thời điểm báo cáo.

PHỤ LỤC 3:

THÔNG TIN CƠ SỞ BỊ XỬ LÝ XỬ PHẠT VI PHẠM VỀ ATTP (Lấy tích)

TT	Tên cơ sở	Địa chỉ	Loại hình	Cấp quản lý			Thời gian xử lý phạt	Phạt tiền	Số tiền phạt (ghi rõ số tiền phạt)	Đồng cửa	Định chi lưu hành sản phẩm	Tiêu hủy sản phẩm	khắc phục về ghi nhãn	Định chi lưu hành tài liệu q/cáo	Chuyển hồ sơ sang cơ quan khác xử lý	Không xử lý (chỉ nhắc nhở)	Đơn vị ban hành xử phạt
				Xa	Huyện	Tỉnh											
1																	
2																	
3																	
4																	
5																	
6																	

Hình thức xử lý (đánh x hoặc v vào ô xử lý)